

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/2020/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 17 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm,
loại tài nguyên có tính chất lý hóa giống nhau năm 2021
trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên năm 2009;

Căn cứ Luật Khoáng sản năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về Thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Thực hiện Văn bản số 7487/BTC-VP của Bộ Tài chính ngày 07 tháng 6 năm 2017 về việc thay thế các Phụ lục kèm theo Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4620/TTr-STC ngày 11 tháng 12 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý hoá giống nhau năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Bảng tỷ lệ (*định mức*) quy đổi từ khối lượng khoáng sản nguyên khai ra số lượng khoáng sản thành phẩm (*Chi tiết tại Phụ lục I, II, III, IV và V kèm theo*).

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng Bảng giá

1. Mức giá quy định tại Bảng giá tính thuế tài nguyên tại Phụ lục I, II, III và IV của Điều 1 quyết định này là mức giá tối thiểu để tính thu thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật hiện hành, không có giá trị thanh toán.

2. Trường hợp giá tài nguyên ghi trên hóa đơn bán hàng hợp pháp cao hơn hoặc bằng giá tài nguyên quy định tại Bảng giá tính thuế tài nguyên thì giá tính thuế là giá ghi trên hóa đơn bán hàng; trường hợp giá bán ghi trong hóa đơn bán hàng thấp hơn giá quy định tại Bảng giá tính thuế tài nguyên thì giá tính thuế theo giá quy định tại Bảng giá tính thuế tài nguyên.

3. Đối với các loại tài nguyên có trong khung giá tính thuế tài nguyên được ban hành kèm theo Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 và Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau nhưng chưa được quy định tại các Bảng giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định này thì giá tính thuế tài nguyên là mức giá tối thiểu của khung giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 và Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Khi giá tài nguyên trên thị trường có biến động từ 20% trở lên hoặc phát sinh loại tài nguyên mới chưa quy định trong Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc Bảng giá tính thuế tài nguyên không phù hợp với khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức khảo sát, lập phương án điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ

tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Lê Ngọc Tuấn

PHỤ LỤC I**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI
VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI***(Kèm theo Quyết định số 37/2020/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)**ĐVT: 1.000 đồng*

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
I						Khoáng sản kim loại			
	I4					Vàng			
		I401				Quặng vàng gốc			
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng Au < 2 gram/tấn	Tấn	1.105	
			I40102			Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq \text{Au} < 3$ gram/tấn	Tấn	2.280	
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq \text{Au} < 4$ gram/tấn	Tấn	2.200	
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq \text{Au} < 5$ gram/tấn	Tấn	2.850	
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq \text{Au} < 6$ gram/tấn	Tấn	3.500	
			I40106			Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq \text{Au} < 7$ gram/tấn	Tấn	4.150	
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq \text{Au} < 8$ gram/tấn	Tấn	4.800	
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} \geq 8$ gram/tấn	Tấn	5.650	
		I402				Vàng kim loại (vàng côm); vàng sa khoáng	kg	816.000	

PHỤ LỤC II**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN
KHÔNG KIM LOẠI**

(Kèm theo Quyết định số 37 /2020/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: 1.000 đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
II						Khoáng sản không kim loại			
	III1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	49	
	III2					Đá, sỏi			
		II201				Sỏi			
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	168	
		II202				Đá			
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	100	
				II2020302		Đá hộc	m ³	110	
				II2020303		Đá cấp phối	m ³	165	
				II2020304		Đá dăm các loại	m ³	240	
				II2020305		Đá lô ca	m ³	140	
				II2020306		Đá chẻ	m ³	400	
				II2020307		Đá bụi, mặt đá	m ³	60	
			II20204			Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m ³	1.000	
	III5					Cát			
		III501				Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	70	

		II502			Cát xây dựng			
			II50201		Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	70	
			II50202		Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	245	
	II7				Đất làm gạch, ngói	m ³	170	
	II10				Dolomite, quartzite			
		II1002			Quarzite			
			II100201		Quặng Quarzite thường	Tấn	112	
			II100202		Quặng Quarzite (thạch anh tinh thể)	Tấn	210	
			II100203		Đá Quarzite (sử dụng áp điện)	Tấn	1.500	
	II19				Than khác			
		II1901			Than bùn	Tấn	280	

PHỤ LỤC III**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN**

(Kèm theo Quyết định số 37/2020/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

DVT: 1.000 đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
V						Nước thiên nhiên			
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
		V101				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp			
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	450	
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	300	
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch			
		V201				Nước mặt	m ³	5	
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	6	
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác			
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	40	
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	40	
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m ³	5	

PHỤ LỤC IV**KHUNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI
TÀI NGUYÊN KHÁC**

(Kèm theo Quyết định số 37/2020/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: 1.000 đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
VII						Khí CO ₂ thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên	tấn	2.300	